

BÁO CÁO
Giá thị trường tháng 02/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: Bộ Tài chính

Sở Tài chính Quảng Trị báo cáo tình hình giá thị trường tháng 01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 02/2026

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số đô la Mỹ tháng 02 năm 2026 như sau:

	Tháng 02/2026 so với:				Bình quân 02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 2/2025	Tháng 12/2025	Tháng 01/2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	104,51	102,37	101,47	101,31	101,46
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,46	103,77	102,01	102,10	102,07
<i>Trong đó:</i>					
- Lương thực	100,88	98,70	100,38	100,25	98,10
- Thực phẩm	107,62	105,34	102,56	102,58	103,15
- Ăn uống ngoài gia đình	106,75	102,45	101,54	101,93	101,41
2. Đồ uống và thuốc lá	102,58	104,52	102,12	101,84	103,14
3. May mặc, mũ nón và giày dép	103,42	104,46	101,36	100,78	103,63
4. Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,33	104,62	103,89	101,71	103,66
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,59	101,05	100,24	100,04	101,00
6. Thuốc và dịch vụ y tế	109,56	100,16	100,00	100,00	100,16
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	112,95	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	95,64	97,20	99,01	100,93	97,01
8. Bưu chính viễn thông	99,43	99,51	99,66	99,93	99,54

	Tháng 02/2026 so với:				Bình quân 02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 2/2025	Tháng 12/2025	Tháng 01/2025	
9. Giáo dục	104,38	100,96	100,00	100,00	100,96
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	104,52	100,75	100,00	100,00	100,75
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	99,98	100,34	100,18	100,17	100,25
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	106,39	102,13	101,07	100,92	101,40
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	215,01	183,40	116,74	111,53	177,91
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,52	103,74	99,07	99,16	104,32

(Nguồn số liệu từ Thống kê tỉnh Quảng Trị)

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, hàng hóa, dịch vụ

Tháng 02/2026 là tháng trùng với thời điểm Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 nên nhu cầu chi tiêu, mua sắm của người dân có xu hướng tăng so với tháng 01/2026 dẫn đến biến động mặt bằng giá thị trường, hàng hóa, dịch vụ:

Về Lương thực, thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, may mặc: Thị trường hàng hóa sôi động, lượng hàng hóa trên thị trường dồi dào, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Các hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại và cửa hàng tiện ích tiếp tục được mở rộng trên địa bàn. Giá hàng hóa tháng 02/2026 tăng so với tháng 01/2026 do nhu cầu mua sắm Tết tăng cao.

Về Giao thông: Nhóm giao thông tháng 02/2026 tăng so với tháng 01/2026, hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh trong tháng 02/2026 diễn ra sôi động và nhộn nhịp, đây là tháng trùng vào thời điểm nghỉ tết Nguyên đán 9 ngày, nhiều doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể vận tải hành khách đã đăng ký thêm chuyến nhằm phục vụ kịp thời nhu cầu về quê đón Tết của người dân sinh sống, học tập và làm việc xa quê. Hoạt động vận tải hàng hóa cũng tăng mạnh, đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hoá phục vụ tết Nguyên đán. Bên cạnh đó, Sở Giao thông Vận tải chỉ đạo Trung tâm Dịch vụ và Quản lý bến xe khách phía Bắc Quảng Trị và Trung tâm Dịch vụ và Quản lý bến xe khách phía Nam Quảng Trị tăng cường công tác giám sát, yêu cầu các đơn vị kinh doanh vận tải chấp hành nghiêm quy định về quản lý giá cước vận tải, thực hiện kê khai giá, niêm yết giá cước đúng quy định, nhất là trong thời gian phục vụ tết Nguyên đán. Vì vậy, doanh thu cũng như khối lượng vận chuyển, luân chuyển hành khách và hàng hóa trong tháng 02/2026 tăng so với tháng trước.

Về nhà ở và vật liệu xây dựng giá tháng 02/2026 tăng so với tháng 01/2026, do nhu cầu xây dựng cao.

Về Văn hóa, giải trí và du lịch: Tỉnh tổ chức bắn pháo hoa tầm thấp đêm giao thừa Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026 tại 02 điểm (tại Trung tâm Văn hoá và Điện ảnh tỉnh (cơ sở 2), phường Nam Đông Hà và Cầu Nhật Lệ 1, phường Đồng Hới). Một số xã, phường tổ chức nhiều hoạt động văn hóa văn nghệ mừng Đảng mừng Xuân tiêu biểu như: Phường Đông Hà tổ chức Chương trình với chủ đề "Mãi mãi một niềm tin", xã Vĩnh Linh với Chủ đề " với Đảng vẹn toàn niềm tin yêu" ; Phường Nam Đông Hà tổ chức chuỗi hoạt động và khai trương tuyến đường "Hương Tết Việt", xã Lao Bảo với chuỗi hoạt động Phố đi bộ Nguyễn Huệ và chợ phiên Biên Giới; "Lễ hội Chợ Đình Bích La" tại Khu Đình miếu, làng Bích La Đông, không gian thiên họa và mã quan của danh họa Lê Bá Đảng tại xã Triệu Phong; Lễ hội Chùa Kim Phong - Núi Thần Đinh, xã Trường Sơn... Các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh đã tổ chức nhiều hoạt động thể dục thể thao, tạo không khí vui tươi, sôi nổi, phấn khởi trong Nhân dân, tiêu biểu như: Phường Bắc Gianh tổ chức giải Bóng đá nam từ ngày 11/02 đến ngày 24/02/2026; xã Vĩnh Thủy tổ chức giải Bóng đá nữ ngày 07/02/2026; giải Bóng chuyền nam từ ngày 10/02 đến ngày 14/02/2026; xã Bến Hải tổ chức giải Bóng chuyền từ ngày 05/02 đến ngày 24/02/2026; một số xã, phường tổ chức giải đua thuyền truyền thống như: Đông Hà, Triệu Bình... Nhiều hoạt động du lịch đặc sắc được chuẩn bị chu đáo; các điểm check-in với linh vật ngựa (biểu tượng năm Bính Ngọ 2026) được đầu tư trang trí sinh động, tạo điểm nhấn phục vụ nhu cầu tham quan, chụp ảnh của người dân và du khách: khu vực tiểu cảnh tại công viên Lê Duẩn, Công viên Fidel thuộc phường Đông Hà và khu đô thị Vincom, tuyến đường hoa Hương Tết Việt thuộc phường Nam Đông Hà; một số điểm check –in có linh vật Ngựa như: xã Lao Bảo, xã Triệu Bình, xã Cam Lộ... Các di tích lịch sử, điểm du lịch tâm linh trong tỉnh đón lượng lớn du khách đến dâng hương, văn cảnh như: Nghĩa trang Liệt sỹ Quốc gia Trường Sơn, Nghĩa trang Liệt sỹ Quốc gia Đường 9, Bến phà Long Đại, Thành cổ Quảng Trị, Đền thờ Bác Hồ và các Anh hùng liệt sỹ ở phường Đồng Hới, cầu Hiền Lương, Mộ Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Đền Thánh mẫu Liễu Hạnh, Chùa Hoằng Phúc...

Bên cạnh đó, Tháng 02/2026 trùng với những ngày Tết Nguyên đán Bính Ngọ người dân chuẩn bị cho Tết và sum họp gia đình, đồng thời là thời gian thời tiết thuận lợi, xu hướng đi du lịch, nghỉ dưỡng sau Tết tăng nên tổng lượng khách du lịch trong tháng 02/2026 tăng so với tháng 01/2026.

Về Hàng hóa và dịch vụ khác tháng 02/2026 tăng so với tháng 01/2026 do nhu cầu chăm sóc, làm đẹp, cắt tóc, gội đầu; dịch vụ dọn vệ sinh nhà cửa tăng cao...trong những ngày giáp Tết.

Về Thuốc và dịch vụ y tế, Giáo dục tháng 02/2026 cơ bản ổn định.

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo số liệu của Cục Thống kê Quảng Trị, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Quảng Trị tháng 02/2026 tăng 1,31% so với tháng 01/2026, tăng 1,47% so với tháng 12/2025; tăng 2,37% so với kỳ gốc năm 2024. Cụ thể so với tháng 01/2026 diễn biến chỉ số giá của từng nhóm hàng như sau:

Các nhóm hàng tăng giá: Có 08/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng: nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (2,1%); nhóm Đồ uống và thuốc lá (1,84%); nhóm May mặc, mũ nón và giày dép (0,78%); nhóm Nhà ở và vật liệu xây dựng (1,71%); nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình (0,04%); nhóm Giao thông (0,93%); nhóm Văn hoá, giải trí và du lịch (0,17%); nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác (0,92%).

Các nhóm hàng giảm giá: Có 01/11 nhóm hàng có chỉ số giá giảm: nhóm Bưu chính viễn thông (0,07%).

Các nhóm hàng ổn định: Có 02/11 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định: nhóm Thuốc và dịch vụ y tế; nhóm Giáo dục.

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ

(Có Bảng phụ lục kèm theo báo cáo).

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

(Có Bảng phụ lục kèm theo báo cáo).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

Sở Tài chính đang tham mưu UBND tỉnh dự thảo quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Sở Giáo dục và Đào tạo đang tham mưu UBND tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và phân loại vùng để áp dụng mức học phí; mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ năm học 2025 – 2026.

2. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường và các biện pháp bình ổn giá

Thực hiện Chỉ thị số 03/CT-BTC ngày 09/01/2026 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026; Chỉ thị số 55-CT/TW của Ban Bí thư và Chỉ thị số 36/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Trị đã ban hành Chỉ thị số 07-CT/TU ngày 31/12/2025 về tổ chức Tết Bính Ngọ năm 2026, Công văn số

168-CV/TU ngày 15/02/2026 về việc quán triệt, triển khai thực hiện Công văn số 01-CV/TW của Ban Bí thư khóa XIV về tổ chức Tết Bính Ngọ, trong đó yêu cầu các cấp ủy, cơ quan, đơn vị, địa phương trong toàn tỉnh quán triệt và thực hiện nghiêm túc các chỉ thị của Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ và Ban Thường vụ Tỉnh ủy, tổ chức chu đáo cho Nhân dân đón Tết cổ truyền của dân tộc, gắn với các hoạt động kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam với tinh thần vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm. UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 12/01/2026 về việc tổ chức Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm; Công văn số 2608/UBND-CTXD ngày 29/12/2025 về tăng cường bảo đảm trật tự an toàn giao thông trong dịp Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán Bính Ngọ và Lễ hội Xuân năm 2026; Công văn 225/UBND-TH ngày 20/01/2025 yêu cầu các sở, ngành, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 03/CT-BTC ngày 09/01/2026 của Bộ Tài chính; Kế hoạch số 2489/KH-UBND ngày 22/12/2025 về bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2025 và dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026; Kế hoạch số 65/KH-BCĐ ngày 23/12/2025 của Ban Chỉ đạo 389 về cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026; Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 15/01/2026 về tăng cường công tác kiểm tra rừng, đấu tranh ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026; Kế hoạch số 496/KH-UBND ngày 06/02/2026 tổ chức tiếp công dân phục vụ Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026.

Nhằm đảm bảo ổn định thị trường, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương có trách nhiệm tổ chức, theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng thuộc lĩnh vực quản lý để có biện pháp điều hành phù hợp.. Kiểm tra việc niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết; Đồng thời tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong tình hình mới; thực hiện các giải pháp nhằm bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu và bình ổn thị trường, giai đoạn cuối năm 2025 và Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật; vận động cơ sở kinh doanh ký cam kết không buôn bán hàng cấm, hàng giả, hàng nhập lậu, hàng kém chất lượng; tăng cường kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, chợ truyền thống đã chủ động xây dựng kế hoạch dự trữ hàng hóa từ sớm, tăng lượng hàng cung ứng trong dịp cao điểm Tết, nhất là tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Nhiều siêu thị, cửa hàng, cơ sở kinh doanh đã thực hiện các chương trình khuyến mại phong phú, đa dạng như giảm giá bán, tặng quà kèm theo... nhằm kích cầu, tăng lượng tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

3. Công tác định giá

Trong 02 tháng năm 2026, tỉnh Quảng Trị đã tăng cường chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát đối với hoạt động định giá, kịp thời phát hiện, tháo gỡ các vướng mắc trong hoạt động định giá thuộc thẩm quyền, tăng cường phối hợp trong công tác giám định, định giá của các cơ quan liên quan, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm trên địa bàn tỉnh nói chung và công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực nói riêng.

4. Tình hình thực hiện kê khai giá

Công tác kê khai giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được duy trì thực hiện thường xuyên. Theo số liệu tiếp nhận hồ sơ kê khai giá tại Sở Tài chính, trong tháng 02 đã tiếp nhận 18 hồ sơ kê khai giá, chủ yếu là các mặt hàng như: xăng, dầu, gas, cước vận tải xe ô tô, gạo, ... do biến động thay đổi giá. Lũy kế đến thời điểm hiện tại là 35 hồ sơ kê khai giá.

5. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá

Cơ quan Thường trực BCD 389 tỉnh chỉ đạo, đôn đốc các lực lượng chức năng tăng cường phối hợp kiểm tra liên ngành thường xuyên rà soát, kiểm tra trên khâu lưu thông, nhất là hàng hóa vận chuyển từ biên giới; các điểm kinh doanh; các kho hàng, bến bãi, điểm tập kết hàng hóa, trung tâm thương mại, siêu thị chợ đầu mối, cơ sở sản xuất, làng nghề, trú trọng kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trong thương mại điện tử; tăng cường phối hợp các cơ quan có liên quan kiểm tra, hậu kiểm về an toàn thực phẩm, các mặt hàng, ngành nghề kinh doanh có điều kiện, hạn chế kinh doanh...; xử lý các hành vi kinh doanh thực phẩm giả, độc hại, không rõ nguồn gốc xuất xứ.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

1. Dự báo diễn biến mặt bằng giá thị trường và giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu và đánh giá tác động dự kiến lên CPI trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Dự báo các mặt hàng trên thị trường dự báo sẽ có sự biến động về giá hàng hóa tiêu dùng trên thị trường dự kiến giảm do nhu cầu mua sắm, nhu cầu sinh hoạt của người dân giảm sau Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026.

2. Dự kiến phương án điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Sở Tài chính đang tham mưu UBND tỉnh dự thảo quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Sở Giáo dục và Đào tạo đang tham mưu UBND tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và phân loại vùng để áp dụng mức học phí; mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm

non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ năm học 2025 – 2026.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các Sở, ban ngành chuyên môn có các biện pháp đảm bảo cung cầu hàng hóa, bình ổn thị trường để thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh ổn định, lưu thông thông suốt; các doanh nghiệp, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bán lẻ, tiêu thương các chợ chủ động được nguồn hàng để phục vụ người dân, tăng cường khuyến mãi, bán hàng với giá cả hợp lý. Các sở, ban, ngành trong tỉnh tiến hành thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, sử dụng linh hoạt, hiệu quả các công cụ, biện pháp điều tiết giá theo quy định của pháp luật về giá để kiểm soát, bình ổn thị trường; tăng cường triển khai hiệu quả và giám sát thực hiện các biện pháp kê khai giá, niêm yết giá; công khai thông tin về giá; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, khắc phục những điểm còn hạn chế, bất cập, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về giá; giám sát chặt chẽ biến động giá các mặt hàng thiết yếu để có giải pháp quản lý, điều hành, bình ổn giá phù hợp.

Trên đây là Báo cáo giá thị trường tháng 02/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính, Cục QL giá (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Công thương;
- Thuế tỉnh Quảng Trị;
- Chi cục Quản lý thị trường;
- Lãnh đạo Sở Tài chính;
- Trung tâm DVTCC&XTĐT - Sở Tài chính;
- Lưu: VT, GCSDN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trương Tùng Giang

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỔ TÀI CHÍNH

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 02 NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Báo cáo số ngày / /2026 của Sở Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.001.01	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	8.000	8.400	8.000	8.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng
2	01.001.02	Thóc tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	8.800	9.500	10.000	10.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng
3	01.002.01	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	16.807	16.943	16.747	16.862	115	0,69	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
4	01.002.02	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	18.292	21.182	19.800	19.891	91	0,46	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
5	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	65.000	80.000	70.000	75.000	5.000	7,14	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng
6	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	128.038	136.932	118.596	133.047	14.451	12,19	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	248.047	258.143	248.047	258.143	10.096	4,07	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	238.502	253.277	238.502	253.277	14.775	6,19	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	120.000	150.000	122.000	125.000	3.000	2,46	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	95.262	97.278	92.819	96.121	3.302	3,56	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	74.259	84.219	75.820	79.797	3.977	5,25	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ	đ/kg	61.046	65.832	61.282	63.737	2.455	4,01	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			biển								nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	223.372	268.941	237.383	241.871	4.488	1,89	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	14.725	17.274	20.325	17.275	(3.050)	(15,01)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.502	17.216	22.114	17.717	(4.397)	(19,88)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
											theo quy định	Quảng Trị
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	15.345	17.575	19.642	16.583	(3.059)	(15,57)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	23.842	32.555	33.307	28.487	(4.820)	(14,47)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	131.490	137.751	124.816	135.032	10.216	8,18	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
19	01.017.01	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	25.329	25.597	25.482	25.482	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
20	01.017.02	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường tinh luyện	đ/kg	25.329	25.597	25.482	25.482	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
21	02.001.01	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm	đ/kg	12.800	14.500	14.000	14.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo báo cáo 224/BC-SNNMT ngày 27/10/2025 Danh mục các loại giống cây trồng, phân bón hoá học, thuốc BVTV do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
22	02.001.02	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân DAP	đ/kg	14.800	15.400	15.200	15.200	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo báo cáo 224/BC-SNNMT ngày 27/10/2025 Danh mục các loại giống cây trồng, phân bón hoá học, thuốc BVTV do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp
23	02.001.03	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân NPK	đ/kg	15.000	15.750	15.750	15.750	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo báo cáo 224/BC-SNNMT ngày 27/10/2025 Danh mục các loại giống cây trồng, phân bón hoá học, thuốc BVTV do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp
24	02.002.01	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo,	đ/kg	9.000	11.000	10.000	10.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		thủy sản	bò,...)									
25	02.002.02	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia cầm (gà, vịt, ngan,...)	đ/kg	6.000	10.000	8.000	8.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng
26	02.002.03	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn thủy sản (cho tôm, cá,...)	đ/kg	15.000	35.000	30.000	30.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng
27	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	58.000	84.750	71.500	71.500	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Theo Công bố số 1054/CB-SXD ngày 09/02/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
28	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	58.000	79.000	81.833	81.833	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Theo Công bố số 1054/CB-SXD ngày 09/02/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
29	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	95.000	96.800	95.000	95.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng
30	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	13.600	13.700	13.600	13.600	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1054/CB-SXD ngày 09/02/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
31	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	13.600	14.722	14.630	14.630	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1054/CB-SXD ngày 09/02/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
32	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.926	15.204	14.833	14.833	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1054/CB-SXD ngày 09/02/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
33	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	19.030	20.985	20.985	20.985	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên	Theo Công bố số 1054/CB-SXD ngày 09/02/2026 của

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
											quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
34	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	17.090	20.909	17.273	17.273	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1054/CB-SXD ngày 09/02/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
35	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg	17.090	20.909	17.273	17.273	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1054/CB-SXD ngày 09/02/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
												dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
36	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.182	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1054/CB-SXD ngày 09/02/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
37	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.182	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1054/CB-SXD ngày 09/02/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
38	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.182	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1054/CB-SXD ngày 09/02/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
39	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.182	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1054/CB-SXD ngày 09/02/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
40	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.182	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên	Theo Công bố số 1054/CB-SXD ngày 09/02/2026 của

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
											quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
41	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	278.618	294.319	288.296	289.604	1.308	0,45	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
42	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	278.618	294.319	288.296	289.604	1.308	0,45	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
43	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần,	đ/m ³	164.781	175.931	170.059	172.951	2.892	1,70	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)								nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
44	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc trưng đương	đ/viên	1.572	1.834	1.758	1.761	3	0,17	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
45	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Gas đun	đ/ bình 12 kg	384.860	494.500	435.000	446.004	11.004	2,53	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
46	04.001	Dịch vụ khám bệnh,	Khám bệnh	đ/lượt	30.100	42.100		36.100			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà	Nghị quyết 68/2024/NQ-HĐND ngày

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước									nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	29/3/2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình, Nghị quyết 32/2024/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 của HĐND tỉnh Quảng Trị Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước do tỉnh Quảng Bình quản lý
47	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho	Khám bệnh	đ/lượt	50.000	50.000	50.000	50.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá các phòng khám trên địa bàn tỉnh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân										
48	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	5.000	5.000	5.000	5.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
49	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000	10.000	10.000	10.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
50	05.003.01	Dịch vụ vận tải hành khách	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/vé	22.140	23.660	22.900	22.900	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		tuyến cố định bằng đường bộ									quan cung cấp/báo cáo theo quy định	2026 của Thống kê Quảng Trị
51	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách giường nằm (100km)	đ/vé	80.000	120.000	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
52	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	14.540	15.039	14.790	14.790	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
53	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	17.000	19.000	18.000	18.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
											cấp/báo cáo theo quy định	Thống kê Quảng Trị
54	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	24.000	96.000		60.000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Nghị quyết số 74/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 17 quy định về học phí từ năm học 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình Nghị quyết số 58/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 26 quy định về học phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
												năm học 2024 - 2025
55	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	16.000	144.000		80.000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Nghị quyết số 74/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 17 quy định về học phí từ năm học 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình Nghị quyết số 58/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 26 quy định về học phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
												năm học 2024 - 2025
56	06.003.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ	418.000	486.000		452.000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Quyết định số 1583/QĐ-ĐHQB ngày 20/8/2024 của Trường Đại học Quảng Bình về việc quy định mức thu học phí các hệ đào tạo năm học 2024-2025 tại Trường Đại học Quảng Bình

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
57	06.003.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng	1.410.000	1.640.000		1.525.000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Quyết định số 1583/QĐ-ĐHQB ngày 20/8/2024 của Trường Đại học Quảng Bình về việc quy định mức thu học phí các hệ đào tạo năm học 2024-2025 tại Trường Đại học Quảng Bình
58	06.004.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ	-	-		-			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên	Quyết định số 165/QĐ-CĐCNN ngày 22/9/2025 của

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp									quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Trị về việc quy định mức thu học phí đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp năm học 2025-2025
59	06.004.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng	1.224.000	4.800.000		2.500.000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Quyết định số 165/QĐ-CĐCNN ngày 22/9/2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Trị về việc quy định mức thu

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp										học phí đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp năm học 2025-2026